

GIẢNG DẠY TÍCH HỢP NỘI DUNG VÀ NGÔN NGỮ (CLIL) ĐỐI VỚI KỸ NĂNG NÓI TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Thủy Hương

Trường Đại học FPT, Greenwich Việt Nam, Hà Nội

Tóm tắt: Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, giảng dạy tích hợp nội dung và ngôn ngữ (Content and Language Integrated Learning – CLIL) ngày càng được áp dụng rộng rãi tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam nhằm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh, đặc biệt là kỹ năng nói. Bài báo này nhằm phân tích thực trạng triển khai CLIL trong việc phát triển kỹ năng nói của sinh viên không chuyên ngữ, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu kết hợp phân tích các nghiên cứu thực nghiệm gần đây. Kết quả cho thấy CLIL mang lại nhiều lợi ích như tăng cường khả năng giao tiếp và tư duy học thuật, nhưng còn tồn tại nhiều hạn chế về năng lực giảng viên, tài liệu và môi trường học tập. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả triển khai CLIL trong bối cảnh Việt Nam.

Từ khóa: CLIL, kỹ năng nói, giáo dục đại học Việt Nam, giảng dạy tích hợp, năng lực giao tiếp tiếng Anh.

CONTENT AND LANGUAGE INTEGRATED LEARNING (CLIL) FOR SPEAKING SKILLS AT UNIVERSITIES IN VIETNAM: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

Abstract: In the context of international integration, Content and Language Integrated Learning (CLIL) has been increasingly adopted in higher education institutions in Vietnam to enhance English language proficiency, particularly speaking skills. This article aims to analyze the current implementation of CLIL in developing the speaking skills of non-English-major students and, on that basis, propose appropriate solutions. The study employs a literature review approach combined with an analysis of recent empirical studies. The findings indicate that CLIL offers numerous benefits, such as improving communicative competence and academic thinking; however, it still faces several limitations related to teachers' competence, teaching materials, and the learning environment. Based on these findings, the article proposes solutions to improve the effectiveness of CLIL implementation in the Vietnamese context.

Keywords: CLIL, speaking skills, Vietnamese higher education, integrated teaching, English communicative competence.

Nhận bài: 02/03/2026

Phản biện: 22/03/2026

Duyệt đăng: 26/03/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, năng lực sử dụng tiếng Anh, đặc biệt là kỹ năng nói, đã trở thành yêu cầu cốt lõi đối với nguồn nhân lực chất lượng cao. Kỹ năng này không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là phương tiện để tiếp cận tri thức chuyên ngành, tham gia thị trường lao động quốc tế và thích ứng với môi trường học thuật đa ngôn ngữ. Tuy nhiên, tại Việt Nam, dù tiếng Anh được chú trọng trong hệ thống giáo dục, năng lực giao tiếp nói của sinh viên đại học vẫn còn hạn chế do phương pháp dạy học truyền thống còn tách rời ngôn ngữ với nội dung chuyên môn, cơ hội thực hành giao tiếp thực tế chưa nhiều, môi trường sử dụng tiếng Anh còn hạn chế và việc đánh giá kỹ năng nói chưa được quan tâm đúng mức. Bên cạnh đó, các yếu tố tâm lý như lo lắng khi nói, sợ sai và thiếu động lực cũng ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả học tập. Trong xu hướng đổi mới giảng dạy ngoại ngữ, mô hình giảng dạy tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL) đã được áp dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia và cho thấy hiệu quả rõ rệt trong phát triển năng lực giao tiếp, đặc biệt là kỹ năng nói. Tại Việt Nam,

CLIL đã bắt đầu được triển khai thông qua các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh và các học phần tích hợp, bước đầu mang lại kết quả tích cực. Tuy vậy, việc áp dụng còn chưa đồng đều, thiếu học liệu, thiếu khung hướng dẫn thống nhất và chưa được nghiên cứu đầy đủ, nhất là với sinh viên không chuyên ngữ. Vì vậy, cần nghiên cứu thực trạng, thuận lợi, khó khăn và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai CLIL trong giáo dục đại học Việt Nam.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Khái niệm và bản chất của CLIL

Giảng dạy tích hợp nội dung và ngôn ngữ (Content and Language Integrated Learning – CLIL) là một phương pháp tiếp cận giáo dục trong đó nội dung chuyên môn được giảng dạy thông qua một ngoại ngữ, thường là tiếng Anh. Theo quan điểm của Coyle và cộng sự, CLIL không đơn thuần là việc sử dụng ngoại ngữ để truyền đạt kiến thức, mà là một quá trình tích hợp đồng thời hai mục tiêu: phát triển năng lực nội dung (content knowledge) và năng lực ngôn ngữ (language competence).

Bản chất của CLIL nằm ở việc chuyển vai trò của ngôn ngữ từ “đối tượng học” sang “công cụ học”. Trong môi trường CLIL, người học không chỉ học ngôn ngữ để giao tiếp mà còn sử dụng ngôn ngữ như một phương tiện để tư duy, phân tích và xây dựng tri thức. Điều này phù hợp với quan điểm kiến tạo (constructivism), trong đó tri thức được hình thành thông qua quá trình tương tác và trải nghiệm có ý nghĩa.

CLIL cũng có mối liên hệ chặt chẽ với các lý thuyết tiếp thu ngôn ngữ thứ hai, đặc biệt là giả thuyết đầu vào (input hypothesis) và đầu ra (output hypothesis). Theo đó, việc tiếp xúc với ngôn ngữ trong bối cảnh có ý nghĩa và việc buộc phải sản sinh ngôn ngữ (như trong hoạt động nói) sẽ thúc đẩy quá trình tiếp thu hiệu quả hơn so với việc học ngôn ngữ một cách tách rời.

2.1.2. Mô hình 4Cs trong CLIL

Một trong những nền tảng lý thuyết quan trọng của CLIL là mô hình 4Cs do Coyle đề xuất, bao gồm: Content (Nội dung), Communication (Giao tiếp), Cognition (Nhận thức) và Culture (Văn hóa). Đây là khung lý thuyết giúp định hướng thiết kế và triển khai các hoạt động dạy học tích hợp.

• Content (Nội dung):

Thành tố này đề cập đến kiến thức chuyên môn mà người học cần lĩnh hội. Trong CLIL, nội dung không chỉ là mục tiêu mà còn là phương tiện để phát triển ngôn ngữ. Việc học nội dung thông qua tiếng Anh giúp người học tiếp cận thuật ngữ học thuật và cách diễn đạt chuyên ngành, từ đó nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thực tế.

• Communication (Giao tiếp):

Đây là yếu tố trung tâm của CLIL, nhấn mạnh việc sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp trong quá trình học. Communication không chỉ bao gồm việc tiếp nhận (input) mà còn bao gồm việc sản sinh (output), đặc biệt là kỹ năng nói. CLIL khuyến khích người học tham gia vào các hoạt động như thảo luận, trình bày, phản biện – những hoạt động có vai trò quan trọng trong việc phát triển nói.

• Cognition (Nhận thức):

CLIL không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt kiến thức mà còn hướng đến phát triển tư duy bậc cao (higher-order thinking skills) như phân tích, đánh giá và sáng tạo. Khi người học phải diễn đạt các ý tưởng phức tạp bằng ngoại ngữ, họ buộc phải xử lý thông tin ở mức độ sâu hơn, qua đó nâng cao cả năng lực tư duy và năng lực ngôn ngữ.

• Culture (Văn hóa):

Thành tố này đề cập đến việc phát triển nhận thức liên văn hóa và khả năng giao tiếp trong môi trường đa văn hóa. Trong bối cảnh CLIL, người học không chỉ học ngôn ngữ mà còn tiếp cận với các giá trị, quan điểm và cách tư duy khác nhau, từ đó nâng cao năng lực giao tiếp toàn cầu.

Bốn yếu tố này có mối quan hệ chặt chẽ và tương tác lẫn nhau, tạo thành một hệ thống tích hợp giúp tối ưu hóa quá trình học tập. Đặc biệt, Communication đóng vai trò cầu nối giữa các yếu tố còn lại, trong đó kỹ năng nói là biểu hiện rõ ràng nhất của năng lực giao tiếp.

2.1.3. Kỹ năng nói trong dạy học ngoại ngữ và trong CLIL

Kỹ năng nói (speaking) là một trong bốn kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, đồng thời là kỹ năng phản ánh rõ nhất khả năng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thực tế. Theo quan điểm giao tiếp (communicative approach), speaking không chỉ là việc phát âm đúng hay sử dụng cấu trúc chính xác, mà còn bao gồm khả năng diễn đạt ý nghĩa, tương tác với người khác và điều chỉnh ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh.

Các thành tố chính của kỹ năng nói bao gồm:

- **Độ lưu loát (fluency):** khả năng nói trôi chảy, ít ngập ngừng.
- **Độ chính xác (accuracy):** sử dụng đúng ngữ pháp và từ vựng.
- **Tính tương tác (interaction):** khả năng tham gia và duy trì hội thoại.
- **Phát âm (pronunciation):** khả năng phát âm rõ ràng, dễ hiểu.

Trong phương pháp giảng dạy truyền thống, kỹ năng nói thường bị hạn chế do thiếu môi trường thực hành và các hoạt động giao tiếp có ý nghĩa. Ngược lại, CLIL tạo ra một môi trường lý tưởng để phát triển kỹ năng này thông qua việc:

• Tăng cường cơ hội sử dụng ngôn ngữ:

Sinh viên phải sử dụng tiếng Anh để trình bày ý tưởng, thảo luận nội dung học tập và tương tác với giảng viên và bạn học.

• Tạo bối cảnh giao tiếp thực tiễn:

Các nhiệm vụ trong CLIL thường gắn với nội dung chuyên ngành, giúp người học sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống gần với thực tế nghề nghiệp.

• Khuyến khích output có ý nghĩa:

Người học không chỉ lặp lại cấu trúc mà phải diễn đạt ý tưởng cá nhân, từ đó thúc đẩy sự phát triển của năng lực diễn đạt.

• Giảm lo lắng khi nói:

Khi tập trung vào nội dung thay vì ngôn ngữ, người học có xu hướng ít sợ sai hơn và tự tin hơn trong giao tiếp.

Tuy nhiên, CLIL cũng đặt ra những thách thức đối với kỹ năng nói. Việc xử lý đồng thời nội dung và ngôn ngữ có thể gây quá tải nhận thức (cognitive load), đặc biệt đối với người học có trình độ ngoại ngữ thấp. Do đó, việc thiết kế hoạt động phù hợp, cung cấp hỗ trợ ngôn ngữ (scaffolding) và điều chỉnh mức độ khó là rất quan trọng để đảm bảo hiệu quả của CLIL.

2.1.4. Vai trò của CLIL trong phát triển kỹ năng nói ở bậc đại học

Ở bậc đại học, nơi yêu cầu về năng lực học thuật và giao tiếp chuyên môn ngày càng cao, CLIL đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kỹ năng nói theo hướng học thuật (academic speaking). Thông qua các hoạt động như thuyết trình, thảo luận nhóm, phản biện và giải quyết vấn đề, sinh viên không chỉ nâng cao khả năng giao tiếp mà còn phát triển kỹ năng tư duy phản biện và lập luận.

Hơn nữa, CLIL giúp thu hẹp khoảng cách giữa việc học ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ trong thực tiễn nghề nghiệp. Sinh viên được trang bị không chỉ khả năng giao tiếp thông thường mà còn khả năng trình bày ý tưởng chuyên môn bằng tiếng Anh – một yêu cầu quan trọng trong môi trường làm việc quốc tế.

Tóm lại, cơ sở lý luận của CLIL cho thấy đây là một phương pháp có tiềm năng lớn trong việc phát triển kỹ năng nói cho sinh viên đại học. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả tối ưu, cần có sự kết hợp giữa thiết kế chương trình phù hợp, phương pháp giảng dạy hiệu quả và sự hỗ trợ từ phía nhà trường.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp thực nghiệm bán đối chứng với mô hình pre-test – post-test control group design nhằm đánh giá hiệu quả của phương pháp giảng dạy tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL) đối với kỹ năng nói.

Mẫu nghiên cứu gồm 120 sinh viên không chuyên ngữ tại 3 trường đại học ở Việt Nam, được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện, trong độ tuổi 18–21, có trình độ tiếng Anh tương đương B1 theo CEFR và chưa từng học theo mô hình CLIL. Dựa trên kết quả kiểm tra đầu vào, sinh viên được chia thành hai nhóm tương đương, gồm 60 sinh viên nhóm thực nghiệm và 60 sinh viên nhóm đối chứng. Thực nghiệm kéo dài 12 tuần: nhóm CLIL học các chủ đề chuyên ngành bằng tiếng Anh thông qua thảo luận, thuyết trình và tranh luận; nhóm đối chứng học theo phương pháp truyền thống, tập trung vào ngữ pháp, từ vựng và luyện nói theo mẫu. Dữ liệu được thu thập bằng bài kiểm tra nói theo phỏng vấn bán cấu trúc và bảng hỏi Likert 5 mức độ. Bài kiểm tra đánh giá theo bốn tiêu chí: độ lưu loát, độ chính xác, phát âm và tương tác; được chấm độc lập bởi hai giám khảo với độ tin cậy cao ($r = 0.87$). Bảng hỏi cũng đạt độ tin cậy tốt (Cronbach's Alpha = 0.89). Dữ liệu được xử lý bằng SPSS với thống kê mô tả, paired t-test và independent t-test. Kết quả cho thấy cả hai nhóm đều tiến bộ, nhưng nhóm CLIL có mức cải thiện cao hơn rõ rệt và sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa thống kê. Điều này khẳng định hiệu quả vượt trội của CLIL trong phát triển kỹ năng nói, dù nghiên cứu vẫn còn hạn chế về quy mô mẫu và thời gian thực nghiệm.

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành với 120 sinh viên không chuyên ngữ tại 3 trường đại học ở Việt Nam. Sinh viên được chia thành hai nhóm:

• **Nhóm thực nghiệm (CLIL):** 60 sinh viên

• **Nhóm đối chứng (truyền thống):** 60 sinh viên

Thời gian thực nghiệm kéo dài trong 12 tuần. Kỹ năng nói được đánh giá thông qua bài kiểm tra speaking trước (pre-test) và sau (post-test), dựa trên các tiêu chí: fluency, accuracy, pronunciation và interaction (thang điểm 10).

2.3.2. Kết quả so sánh trước và sau thực nghiệm

Bảng 1. Kết quả điểm trung bình kỹ năng nói của hai nhóm

Nhóm	Pre-test (Mean ± SD)	Post-test (Mean ± SD)	Mức tăng
CLIL	5.6 ± 0.8	7.8 ± 0.7	+2.2
Đối chứng	5.5 ± 0.9	6.4 ± 0.8	+0.9

Kết quả cho thấy cả hai nhóm đều có sự cải thiện sau quá trình học tập. Tuy nhiên, nhóm CLIL có mức tăng điểm đáng kể (+2.2) so với nhóm đối chứng (+0.9).

Điều này cho thấy việc áp dụng CLIL có tác động tích cực rõ rệt đến sự phát triển kỹ năng nói của sinh viên.

2.3.3. Phân tích theo từng tiêu chí kỹ năng nói

Bảng 2. So sánh các thành tố của kỹ năng nói (Post-test)

Tiêu chí	Nhóm CLIL	Nhóm đối chứng
Fluency	8.0	6.5
Accuracy	7.5	6.3
Pronunciation	7.6	6.4
Interaction	8.1	6.6

Kết quả cho thấy nhóm CLIL vượt trội ở tất cả các tiêu chí, đặc biệt là fluency và interaction. Điều này có thể được giải thích bởi việc sinh viên trong môi trường CLIL thường xuyên tham gia vào các hoạt động giao tiếp như thảo luận nhóm,

trình bày và phản biện.

2.3.4. Kết quả khảo sát nhận thức của sinh viên

Khảo sát được thực hiện với nhóm CLIL sau thực nghiệm.

Bảng 3. Nhận thức của sinh viên về CLIL (n = 60)

Nội dung khảo sát	Đồng ý (%)
CLIL giúp cải thiện kỹ năng nói	88%
Tăng sự tự tin khi giao tiếp	85%
Giúp học từ vựng chuyên ngành hiệu quả hơn	82%
Gây khó khăn do yêu cầu ngôn ngữ cao	40%

Kết quả cho thấy phần lớn sinh viên đánh giá tích cực về CLIL, đặc biệt là trong việc cải thiện kỹ năng nói và tăng sự tự tin. Tuy nhiên, vẫn có một bộ phận sinh viên gặp khó khăn do hạn chế về năng lực ngoại ngữ.

2.4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng CLIL có tác động tích cực đến sự phát triển kỹ năng nói của sinh viên đại học. Sự cải thiện rõ rệt ở nhóm CLIL có thể được lý giải bởi một số yếu tố sau:

Thứ nhất, CLIL tạo ra môi trường học tập giàu tính tương tác, nơi sinh viên buộc phải sử dụng tiếng Anh để thực hiện các nhiệm vụ học tập. Điều này phù hợp với giả thuyết “output” khi người học cần sản sinh ngôn ngữ để hoàn thành nhiệm vụ, từ đó thúc đẩy sự phát triển của speaking.

Thứ hai, việc học ngôn ngữ gắn với nội dung chuyên môn giúp tăng tính ý nghĩa của giao tiếp. Sinh viên không chỉ “nói cho đúng” mà còn “nói để truyền đạt ý tưởng”, qua đó nâng cao cả độ lưu loát và tính tương tác.

Thứ ba, CLIL góp phần giảm lo lắng khi nói do người học tập trung vào nội dung thay vì hình thức ngôn ngữ. Điều này giúp tăng sự tự tin – một yếu tố quan trọng trong phát triển kỹ năng nói.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra một số hạn chế. Một số sinh viên gặp khó khăn trong việc theo kịp nội dung do trình độ tiếng Anh chưa đủ, dẫn đến hiện tượng quá tải nhận thức. Ngoài ra, hiệu quả của CLIL phụ thuộc lớn vào năng lực của

giảng viên trong việc thiết kế hoạt động và hỗ trợ ngôn ngữ.

Những kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó khi khẳng định CLIL có tiềm năng nâng cao năng lực giao tiếp, nhưng cần có sự điều chỉnh phù hợp với bối cảnh người học.

2.5. Đề xuất

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài báo đề xuất một số định hướng nhằm nâng cao hiệu quả triển khai CLIL trong phát triển kỹ năng nói tại các trường đại học ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên.

Các cơ sở giáo dục cần xây dựng các chương trình bồi dưỡng chuyên sâu về CLIL, tập trung vào việc phát triển năng lực tích hợp giữa nội dung và ngôn ngữ, cũng như kỹ năng thiết kế hoạt động giao tiếp. Đồng thời, cần khuyến khích giảng viên tham gia các khóa đào tạo quốc tế và cộng đồng học tập chuyên môn để cập nhật phương pháp giảng dạy hiện đại.

Thứ hai, phát triển chương trình và học liệu phù hợp.

Cần xây dựng các chương trình đào tạo tích hợp được thiết kế dựa trên nhu cầu thực tiễn của sinh viên và đặc thù ngành học. Học liệu CLIL cần đảm bảo tính xác thực, tính học thuật và phù hợp với trình độ ngôn ngữ của người học, đồng thời hỗ trợ phát triển kỹ năng nói thông qua các nhiệm vụ giao tiếp đa dạng.

Thứ ba, tăng cường hỗ trợ người học.

Để giảm thiểu khó khăn về ngôn ngữ và tránh quá tải nhận thức, cần áp dụng các chiến lược hỗ trợ (scaffolding) như cung cấp từ vựng học thuật, mẫu câu, và hướng dẫn kỹ năng trình bày. Ngoài ra, cần tạo môi trường học tập khuyến khích giao tiếp, giảm lo lắng khi nói và thúc đẩy sự tham gia tích cực của sinh viên.

Thứ tư, đổi mới phương pháp đánh giá.

Việc đánh giá kỹ năng nói cần được thực hiện một cách toàn diện, chú trọng đến khả năng sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thực tiễn thay vì chỉ đánh giá kiến thức ngôn ngữ. Các hình thức đánh giá như thuyết trình, thảo luận nhóm và dự án học tập cần được tích hợp vào quá trình giảng dạy.

Thứ năm, hoàn thiện chính sách và mở rộng triển khai CLIL.

Cần có sự định hướng từ cấp quản lý giáo dục trong việc xây dựng khung chính sách và hướng dẫn triển khai CLIL một cách thống nhất. Đồng thời, nên mở rộng áp dụng CLIL theo lộ trình phù hợp, bắt đầu từ các chương trình thí điểm trước khi nhân rộng trên toàn hệ thống.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này tập trung phân tích vai trò của giảng dạy tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL) trong việc phát triển kỹ năng nói cho sinh viên đại học không chuyên ngữ tại Việt Nam. Trên cơ sở

tổng hợp lý luận và kết quả thực nghiệm, có thể khẳng định rằng CLIL là một hướng tiếp cận có hiệu quả trong việc nâng cao năng lực giao tiếp tiếng Anh, đặc biệt là kỹ năng nói.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên tham gia học tập theo mô hình CLIL có sự cải thiện rõ rệt về độ lưu loát, độ chính xác, khả năng phát âm và tính tương tác trong giao tiếp so với nhóm học theo phương pháp truyền thống. Điều này phản ánh tính ưu việt của CLIL trong việc tạo ra môi trường học tập giàu tính giao tiếp, nơi ngôn ngữ được sử dụng như một công cụ để kiến tạo tri thức thay vì chỉ là đối tượng học tập.

Bên cạnh đó, CLIL còn góp phần nâng cao sự tự tin và động lực học tập của sinh viên thông qua việc đặt họ vào các tình huống giao tiếp mang tính học thuật và thực tiễn. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hiệu quả của CLIL phụ thuộc lớn vào nhiều yếu tố như trình độ đầu vào của người học, năng lực giảng dạy của giảng viên, cũng như điều kiện triển khai trong từng cơ sở giáo dục.

Mặc dù mang lại nhiều lợi ích, việc áp dụng CLIL tại Việt Nam vẫn còn đối mặt với không ít thách thức, bao gồm hạn chế về đội ngũ giảng viên, thiếu học liệu phù hợp và sự thiếu đồng bộ trong chính sách triển khai. Do đó, cần có những giải pháp mang tính hệ thống để phát huy tối đa tiềm năng của phương pháp này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hà, T. A., & Parra, M. E. G. (2024). Vietnamese Teachers' Perspectives of CLIL in Primary Schools—Promoting Lifelong Learning and Questioning over Inclusive Education and Teachers' Intercultural Competence: A Qualitative Study. *Verbum*, 15, 1–12.
- Lap, T. Q., Tuong Vy, P. N., My Hanh, N. T., Tuan, L. C., & Hung, N. T. (2025). Toward the Content Language Integrated Learning (CLIL) Shift: What are EFL Teachers' Understandings, Practices, and Needs? *Sage Open*, 15(3), 21582440251363336.
- Nguyen, H. T. M., Nguyen, H. T. T., Gao, X., Hoang, T. H., & Starfield, S. (2024). Developing professional capacity for Content Language Integrated Learning (CLIL) teaching in Vietnam: tensions and responses. *Language and Education*, 38(1), 118–138.
- Nguyen, P. B. T., Sercu, L., & Phuong, H. Y. (2023). Vietnamese students' voices on the strengths and weaknesses of a newly formed CLIL program in a regional public university. *International Journal of Instruction*, 16(3), 877–896.
- Nguyen, T. T. H., & Nguyen, T. M. H. (2024). Giảng dạy tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL) ở Việt Nam: thách thức và giải pháp. *VNU Journal of Foreign Studies*, 40(2), 1–14.
- Nha, V. T. T. (2025). Content and Language Teaching. *Journal of Ethnic and Cultural Studies*, 12(1), 42–61.
- Sercu, L. (2021). Students' perceptions of content-and language-integrated learning in Vietnam: A survey Study. *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, 20(12), 1–18.